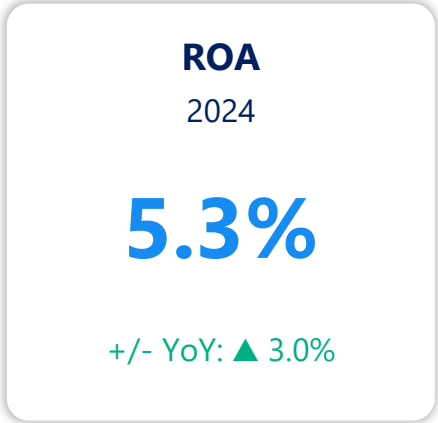
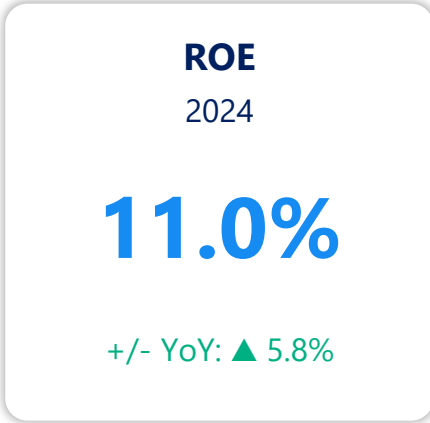
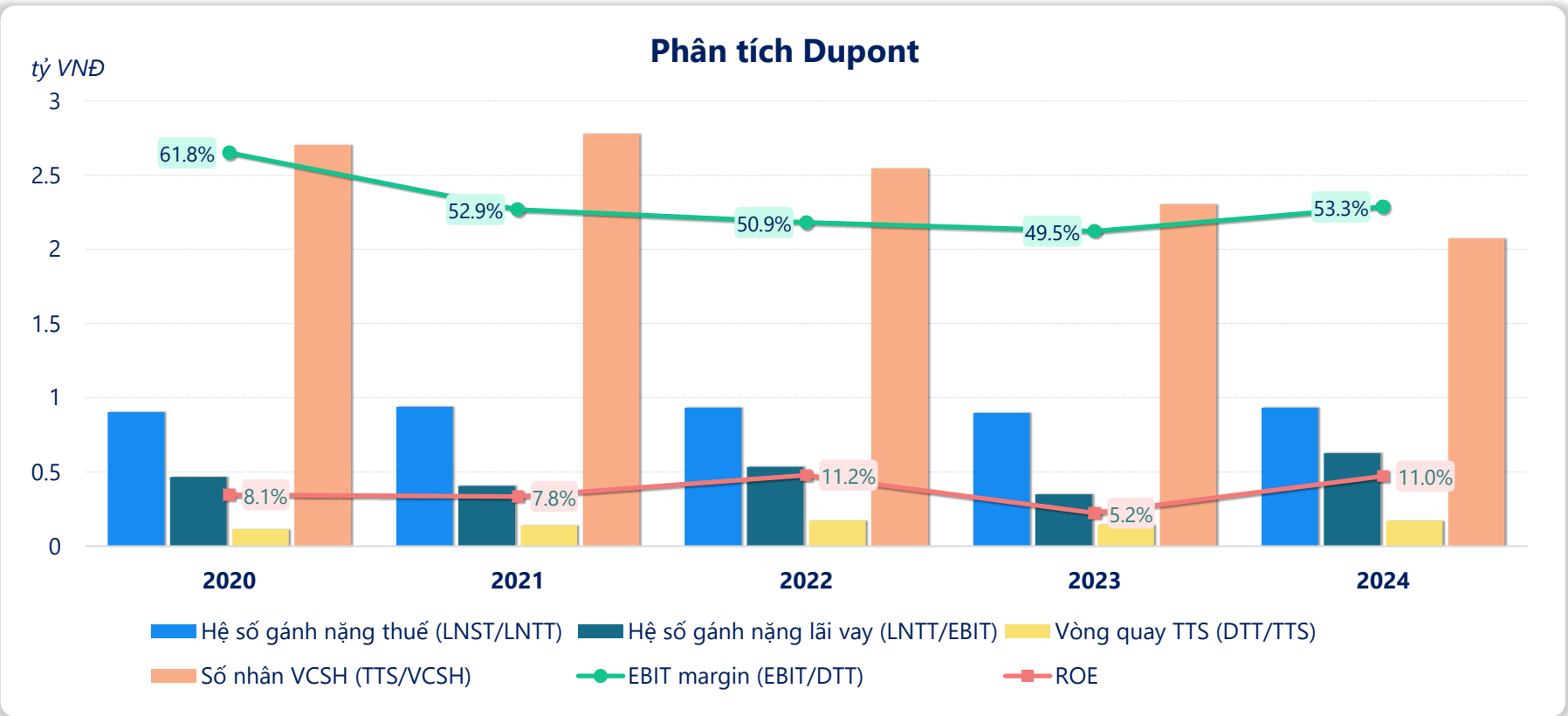
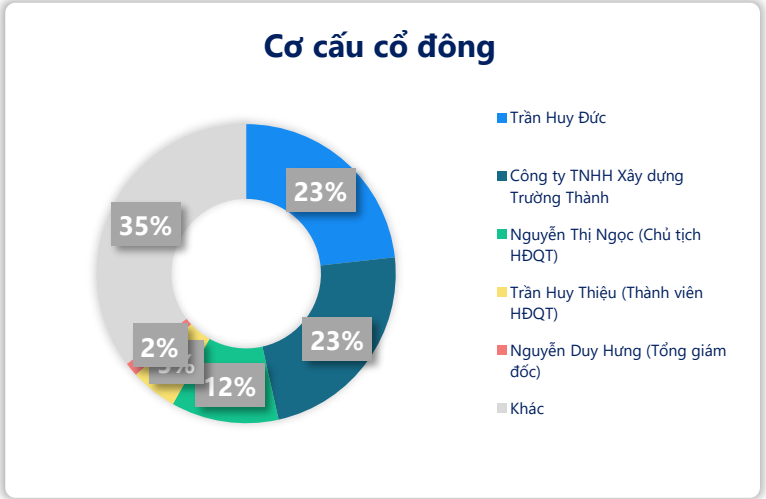


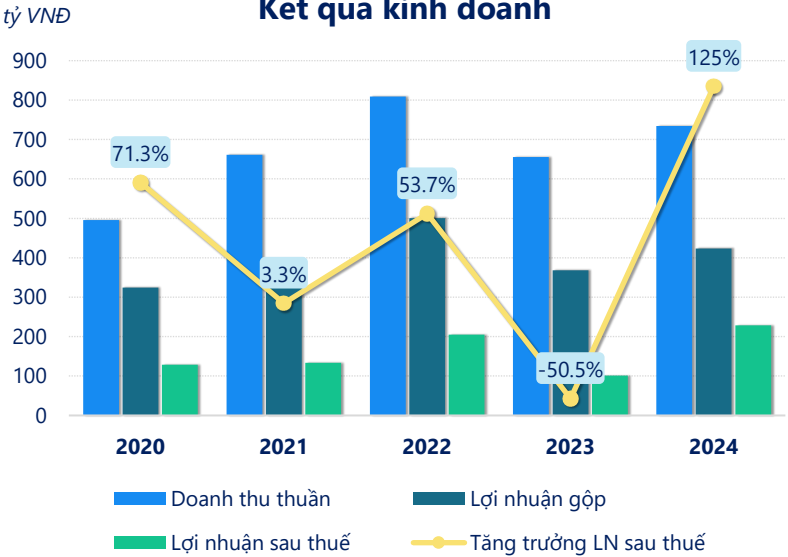
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,800 - 13,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,126
Số lượng CPLH (CP)		170,057,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,851,470
Sở hữu nước ngoài		1.5%
Beta		1.05
EPS		1,345
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
TTA		12.6%	31.2%	13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

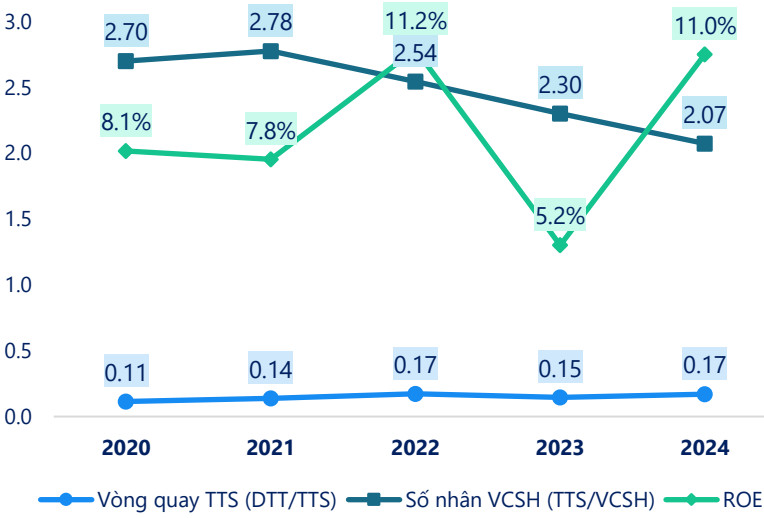


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **53.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.63**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

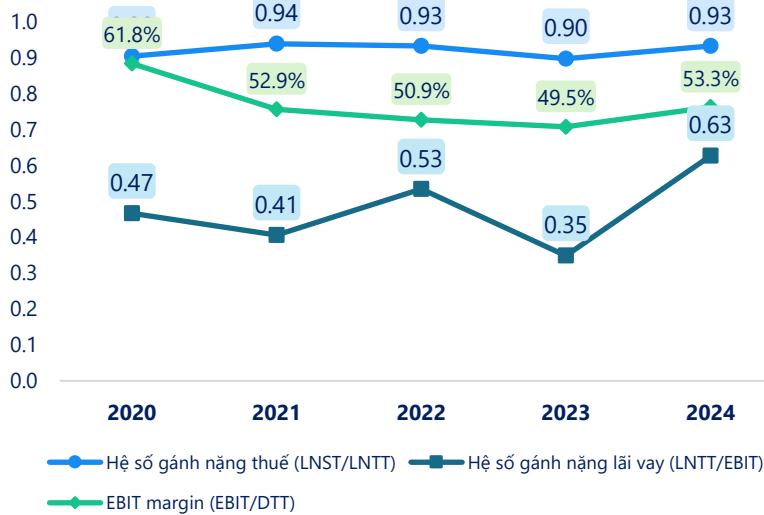
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TTA** ghi nhận doanh thu thuần **734.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **228.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.0%** và **tăng 125%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

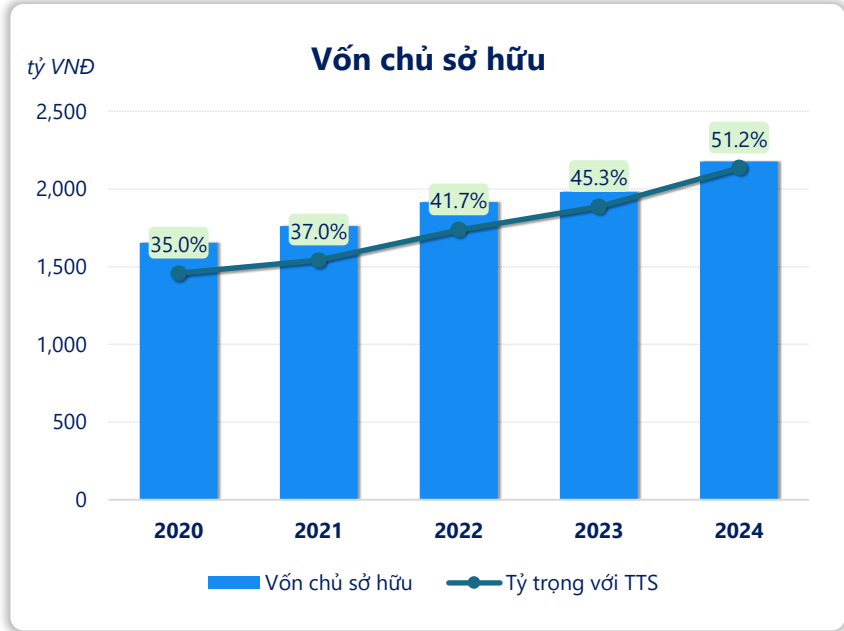
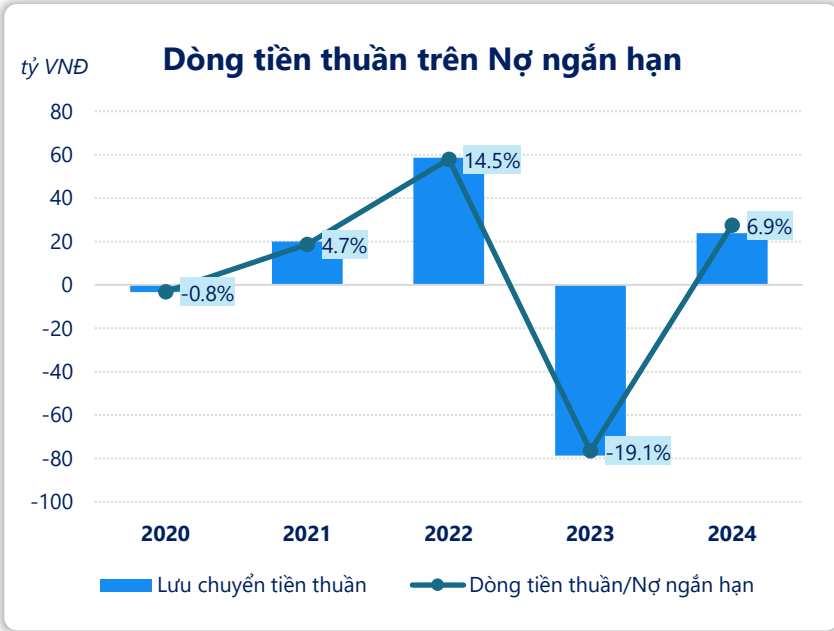
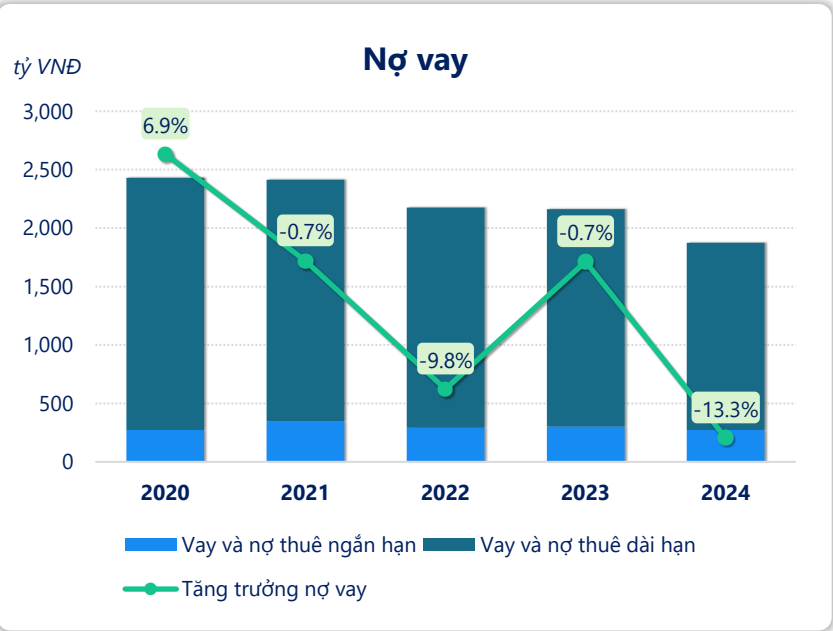
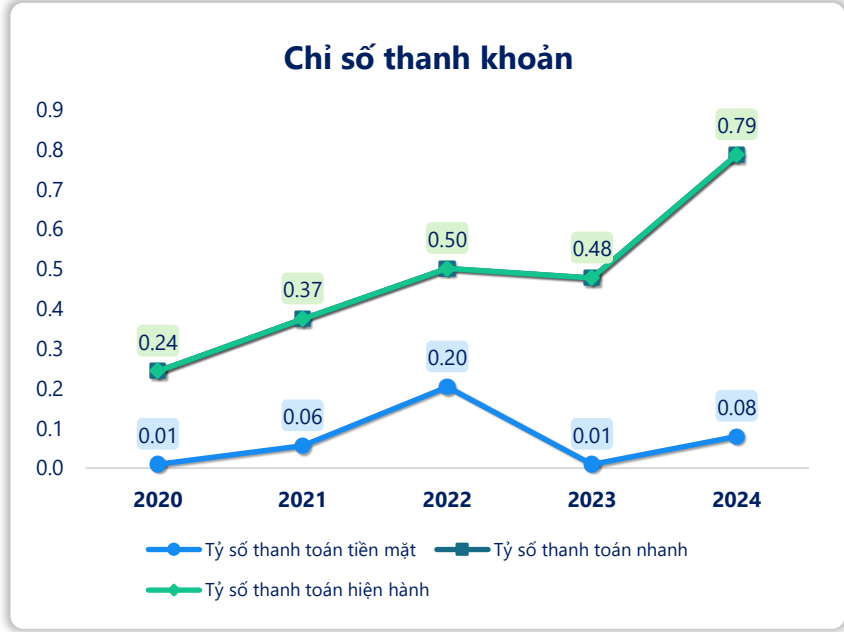
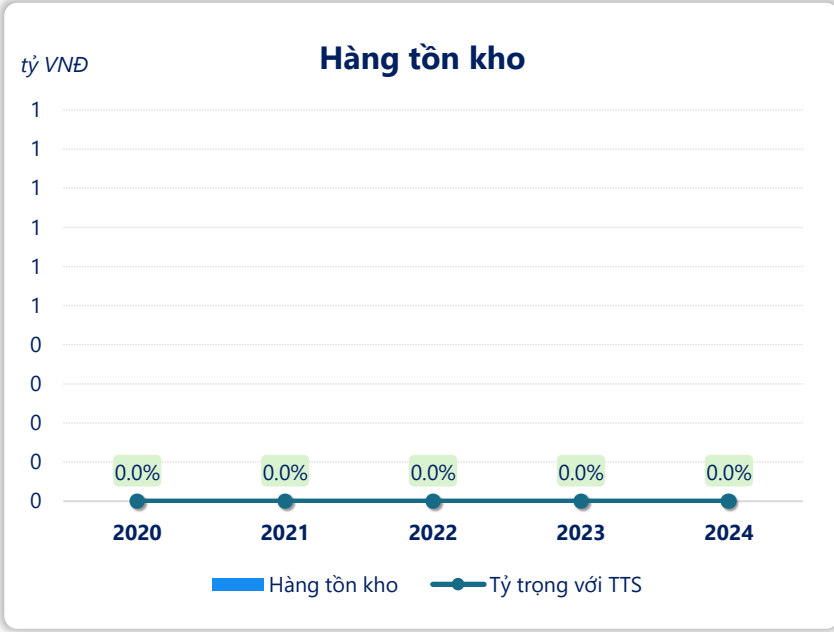
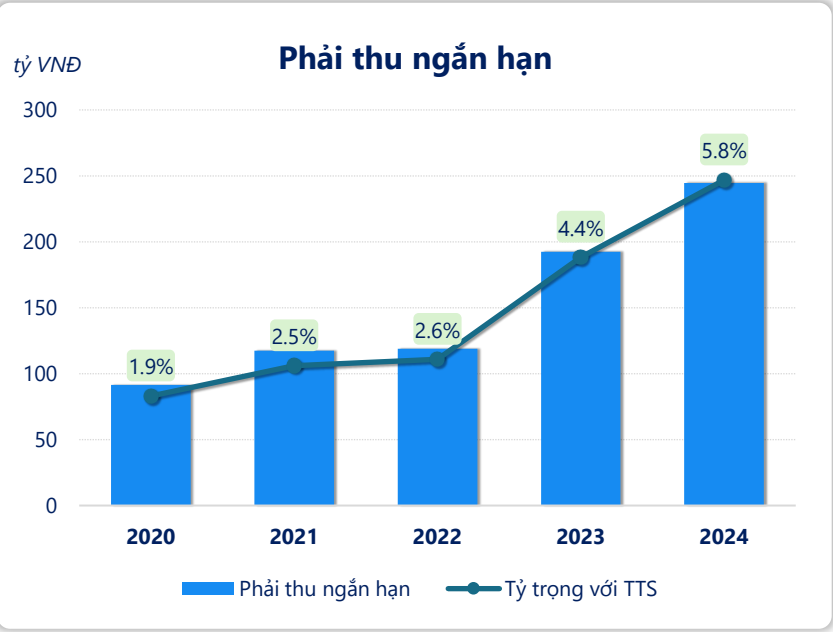
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,247	4,377	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	273	197	38.8%
Tiền và tương đương tiền	27.7	3.91	610%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	245	192	27.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.31	40.8%
Tài sản dài hạn	3,974	4,180	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,820	4,035	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	55.1	46.1	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.3	99.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.08	9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,071	2,395	-13.5%
Nợ ngắn hạn	347	411	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	302	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.37	5.83	-42.1%
Nợ dài hạn	1,725	1,984	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,599	1,858	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,176	1,982	9.8%
Vốn chủ sở hữu	2,176	1,982	9.8%
Vốn điều lệ	1,701	1,701	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	496	661	809	655	734
Giá vốn hàng bán	172	286	308	288	311
Lợi nhuận gộp	324	375	500	368	424
Doanh thu HĐTC	0.16	4.27	0.13	0.17	0.26
Chi phí TC	164	209	240	223	146
Chi phí lãi vay	164	208	192	211	146
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	21.0	20.9	20.0	25.7
LN thuần từ HĐKD	143	150	240	125	252
Lợi nhuận khác	-0.56	-7.71	-20.1	-11.8	-6.52
LN trước thuế	143	142	220	113	245
Lợi nhuận sau thuế	129	133	205	101	229
LNST của CĐ cty mẹ	129	133	205	101	229

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	420	326	309	1.61	322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-581	-289	-13.1	0.37	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	158	-17.2	-237	-80.6	-287
Tiền đầu kỳ	7.31	4.01	23.9	82.5	3.91
Lưu chuyển tiền thuần	-3.30	19.9	58.6	-78.6	23.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.01	23.9	82.5	3.91	27.7